BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA K19 (2013-2017) HỆ ĐẠI HỌC
ĐÃ HOÀN THÀNH NĂM HỌC PHẦN MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT HỆ ĐẠI HỌC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT HỆ ĐẠI HỌC

Ban hành kèm theo Quyết định số:...../QĐ-ĐHDT ngày.....tháng.....năm 2017

TT	MSSV	SVS	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	HP1	HP2	HP3	HP4	HP5	TB	XL	Nơi sinh	Ghi chú
01	1920339856	001BS/K19DH	Nguyễn Thị Vân	Anh	15/05/1994	K19ADH	3.00	1.65	3.00	2.00	2.00	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
02	1921433922	002BS/K19DH	Nguyễn Thành	Cường	20/10/1995	K19ADH	3.65	3.00	1.65	2.00	2.65	**2.59**	K	Quảng Nam	
03	1920438191	003BS/K19DH	Nguyễn Thị Thùy	Dung	22/04/1994	K19ADH	2.33	1.65	2.00	2.65	1.65	**2.06**	TB	Quảng Nam	
04	1921634020	004BS/K19DH	Bùi Cảnh	Dương	06/11/1995	K19ADH	1.65	1.65	1.65	3.00	3.00	**2.19**	TB	Quảng Nam	
05	1920433961	005BS/K19DH	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	18/10/1995	K19ADH	2.33	2.00	2.33	1.65	3.00	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
06	1921128039	006BS/K19DH	Nguyễn Quốc	Cường	16/12/1995	K19CMU_TMT	1.00	1.00	3.33	2.33	2.65	**2.06**	TB	Bình Định	
07	1921126500	007BS/K19DH	Lưu Văn	Cần	08/05/1994	K19CMU_TPM	3.65	4.00	3.00	2.65	1.65	**2.99**	K	Quảng Nam	
08	1921126465	008BS/K19DH	Nguyễn Văn	Đức	15/01/1994	K19CMU_TPM	2.33	1.65	3.00	2.33	1.00	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
09	1921123257	009BS/K19DH	Võ Minh	Pháp	31/08/1995	K19CMU_TPM	3.00	1.65	1.65	2.65	2.00	**2.19**	TB	Đà Nẵng	
10	1921126496	010BS/K19DH	Ông Văn	Quang	17/07/1995	K19CMU_TPM	3.33	1.65	2.65	1.65	2.33	**2.32**	TB	Đà Nẵng	
11	1921126507	011BS/K19DH	Võ Minh	Tân	26/09/1992	K19CMU_TPM	3.33	1.65	3.00	2.00	2.00	**2.40**	TB	Đà Nẵng	
12	1921126495	012BS/K19DH	Mai Văn	Trung	24/04/1995	K19CMU_TPM	3.00	3.00	3.00	2.65	1.00	**2.53**	K	Quảng Nam	
13	1921146855	013BS/K19DH	Hoàng Đình	Anh	18/09/1994	K19CMU_TTT	3.00	1.65	2.00	1.65	3.00	**2.26**	TB	Quảng Nam	
14	1920123163	014BS/K19DH	Trần Thị Thanh	Hà	08/11/1995	K19CMU_TTT	3.00	2.65	2.65	2.00	2.65	**2.59**	K	Quảng Nam	
15	1921419320	015BS/K19DH	Nguyễn Chí	Hào	25/05/1995	K19CSU_KTR	1.65	1.00	2.33	2.33	3.00	**2.06**	TB	Quảng Nam	
16	1921418954	016BS/K19DH	Đoàn Văn	Khôi	20/12/1994	K19CSU_KTR	1.65	2.00	3.33	2.33	2.00	**2.26**	TB	Quảng Ngãi	
17	1820414778	017BS/K19DH	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	08/05/1994	K19CSU_KTR	3.33	2.00	3.00	1.65	1.65	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
18	172236503	018BS/K19DH	Nguyễn Văn Đại Phú	Phước	30/01/1993	K19CSU_KTR	3.00	2.00	2.65	2.65	1.65	**2.39**	TB	Đà Nẵng	
19	1921616518	019BS/K19DH	Bùi Văn	Tịch	15/05/1995	K19CSU_KTR	1.00	2.65	2.00	2.33	2.65	**2.13**	TB	Quảng Bình	
20	1921416545	020BS/K19DH	Lê Tự	Tuấn	05/07/1995	K19CSU_KTR	1.65	3.33	2.33	1.65	2.00	**2.19**	TB	Quảng Nam	
21	1921413586	021BS/K19DH	Trần	Tuấn	06/07/1995	K19CSU_KTR	2.65	2.65	2.65	1.65	1.65	**2.25**	TB	TT HUẾ	
22	1921413592	022BS/K19DH	Nguyễn Nhật	Vũ	25/11/1995	K19CSU_KTR	3.33	3.65	3.00	2.00	1.65	**2.73**	K	TT HUẾ	
23	1921613345	023BS/K19DH	Lê Tự	Dũng	24/04/1995	K19CSU_XDD	3.00	1.65	2.33	1.65	2.00	**2.13**	TB	Đà Nẵng	
24	1921623490	024BS/K19DH	Diệp Vũ	Huy	11/11/1995	K19CSU_XDD	1.00	1.65	2.65	3.00	1.65	**2.00**	TB	Gia Lai	
25	1921618964	025BS/K19DH	Nguyễn Văn	Ý	25/03/1995	K19CSU_XDD	3.00	2.00	2.00	1.65	2.33	**2.20**	TB	DakLak	
26	1921726078	026BS/K19DH	Võ Tấn	Bảo	21/12/1995	K19DLK	1.65	2.65	2.33	3.33	2.33	**2.46**	TB	Đà Nẵng	
27	1920246659	027BS/K19DH	Nguyễn Như	Bình	01/08/1995	K19DLK	2.00	1.00	2.65	3.33	3.65	**2.53**	K	Đà Nẵng	
28	1920715766	028BS/K19DH	Nguyễn Thị Kim	Cương	01/11/1995	K19DLK	1.65	1.00	2.65	1.65	3.33	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
29	1921718514	029BS/K19DH	Đặng Công	Đức	08/10/1995	K19DLK	1.65	1.65	2.33	2.00	2.33	**2.00**	TB	Quảng Nam	
30	1920715988	030BS/K19DH	Hồ Ngọc Thư	Duyên	14/04/1995	K19DLK	2.65	2.33	1.65	1.65	2.00	**2.06**	TB	DakLak	
31	1920715755	031BS/K19DH	Nguyễn Lê Yến	Nhi	31/12/1995	K19DLK	3.00	2.65	3.00	1.65	2.65	**2.59**	K	Đà Nẵng	

32	1920715999	032BS/K19DH	Lê Tâm	Như	10/07/1994	K19DLK	2.00	1.65	2.00	1.65	2.65	**2.00**	TB	Đà Nẵng	
33	1921123169	033BS/K19DH	Phạm Minh	Thanh	28/08/1995	K19DLK	2.65	1.65	3.00	2.33	3.33	**2.59**	K	Quảng Nam	
34	1921169466	034BS/K19DH	Trương Văn	Thi	20/01/1995	K19DLK	3.65	2.33	2.00	2.33	1.65	**2.39**	TB	Quảng Nam	
35	1920715841	035BS/K19DH	Trần Thị	Thương	10/10/1995	K19DLK	2.33	3.65	3.00	1.00	3.33	**2.66**	K	Đà Nẵng	
36	1920712314	036BS/K19DH	Tạ Thị Ngọc	Tin	23/08/1994	K19DLK	1.65	1.65	1.65	3.33	3.33	**2.32**	TB	Đà Nẵng	
37	1920719853	037BS/K19DH	Lại Huyền Nữ Quý	Trân	19/10/1995	K19DLK	1.65	1.65	3.00	1.65	2.33	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
38	1921715951	038BS/K19DH	Trương Văn Hải	Triều	14/01/1994	K19DLK	4.00	3.00	2.00	1.65	2.00	**2.53**	K	Quảng Nam	
39	1920716749	039BS/K19DH	Huỳnh Thị Xuân	Trinh	01/01/1994	K19DLK	2.00	1.65	1.65	2.33	2.33	**2.00**	TB	Đà Nẵng	
40	1921715819	040BS/K19DH	Huỳnh Phạm Thanh	Tùng	25/10/1995	K19DLK	3.65	1.65	2.00	2.00	2.33	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
41	1921729625	041BS/K19DH	Trần Thanh	Đạt	04/10/1995	K19DLK4	4.00	3.33	1.65	3.00	1.00	**2.60**	K	Đà Nẵng	
42	1920726039	042BS/K19DH	Phan Thị Trúc	Linh	20/09/1995	K19DLL	2.33	1.65	2.00	2.33	1.65	**2.00**	TB	Quảng Nam	
43	1920726072	043BS/K19DH	Nguyễn Thị Phương	Loan	13/01/1994	K19DLL	1.65	2.00	1.65	2.33	3.00	**2.13**	TB	Đà Nẵng	
44	1921721884	044BS/K19DH	Huỳnh Văn	Lợi	24/09/1994	K19DLL	2.00	2.00	2.00	2.00	4.00	**2.40**	TB	Đà Nẵng	
45	1921729598	045BS/K19DH	Trần Phước	Luân	05/01/1994	K19DLL	2.65	3.00	1.65	1.65	1.65	**2.12**	TB	Đà Nẵng	
46	1821724423	046BS/K19DH	Nguyễn Quốc	Tín	06/03/1994	K19DLL	2.33	3.00	3.00	1.65	2.65	**2.53**	K	Quảng Nam	
47	1920716839	047BS/K19DH	Lê Hoàng Cẩm	Tú	06/06/1994	K19DLL	1.65	2.65	1.00	2.00	3.00	**2.06**	TB	Quảng Nam	
48	1921173825	048BS/K19DH	Nguyễn Thành	Đạt	25/10/1994	K19EĐT	4.00	3.65	1.65	3.00	3.00	**3.06**	K	Quảng Nam	
49	1921173831	049BS/K19DH	Nguyễn Ngọc	Lộc	24/11/1995	K19EĐT	4.00	3.65	3.00	3.65	2.00	**3.26**	G	Quảng Nam	
50	1921173827	050BS/K19DH	Nguyễn Thiện	Mẫn	10/03/1994	K19EĐT	3.33	4.00	3.00	2.33	3.65	**3.26**	G	Đà Nẵng	
51	1921173824	051BS/K19DH	Đỗ Đình	Mạnh	01/11/1995	K19EĐT	3.33	3.00	3.65	2.33	2.65	**2.99**	K	Đà Nẵng	
52	1921173776	052BS/K19DH	Trương Phú Khánh	Nhân	17/10/1994	K19EĐT	3.00	3.00	1.65	2.65	3.33	**2.73**	K	Đà Nẵng	
53	1921173781	053BS/K19DH	Đào Minh	Tú	03/04/1995	K19EĐT	2.65	2.00	2.00	1.65	2.65	**2.19**	TB	Quảng Nam	
54	1921173841	054BS/K19DH	Đinh Văn	Tuấn	23/05/1995	K19EĐT	3.00	1.65	2.33	3.33	2.00	**2.46**	TB	Quảng Nam	
55	1921530959	055BS/K19DH	Nguyễn Huy	Tưởng	05/08/1995	K19EĐT	4.00	3.33	2.33	3.65	2.65	**3.19**	K	DakLak	
56	1921173864	056BS/K19DH	Đặng Công	Vũ	04/07/1995	K19EĐT	3.33	3.65	3.65	3.65	2.00	**3.26**	G	Đà Nẵng	
57	1920163749	057BS/K19DH	Nguyễn Phúc	Hậu	31/01/1995	K19EVT	3.33	2.65	2.33	2.00	2.33	**2.53**	K	Quảng Nam	
58	1921161384	058BS/K19DH	Trương Công	Quang	08/08/1994	K19EVT	3.00	3.00	1.65	1.65	1.00	**2.06**	TB	Gia Lai	
59	1921163048	059BS/K19DH	Trương Quang	Quý	28/03/1991	K19EVT	2.33	2.00	3.33	2.33	1.65	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
60	1921161761	060BS/K19DH	Trần Trung Anh	Tuấn	09/07/1993	K19EVT	1.65	1.00	2.33	2.33	3.00	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
61	1921215014	061BS/K19DH	Nguyễn Quốc	Bảo	06/01/1995	K19KDN	2.00	3.65	2.65	1.65	1.65	**2.32**	TB	Quảng Nam	
62	1920225282	062BS/K19DH	Nguyễn Thị	Chiến	28/10/1995	K19KKT	1.65	2.00	2.65	2.65	1.65	**2.12**	TB	Quảng Nam	
63	1920258478	063BS/K19DH	Trương Thị Quỳnh	Hoa	17/07/1995	K19KKT	2.33	2.00	3.33	1.00	4.00	**2.53**	K	Quảng Bình	
64	1921255587	064BS/K19DH	Hoàng Đình	Nam	19/02/1995	K19KKT	1.65	1.00	3.00	3.65	1.65	**2.19**	TB	Gia Lai	
65	1920258904	065BS/K19DH	Lưu Thị Bích	Nguyên	16/12/1994	K19KKT	4.00	1.65	1.65	3.00	1.65	**2.39**	TB	Đà Nẵng	
66	1921259743	066BS/K19DH	Nguyễn Lê	Thuần	26/05/1995	K19KKT	1.65	1.65	2.33	2.00	3.00	**2.13**	TB	Đà Nẵng	
67	1921123180	067BS/K19DH	Phạm Ngọc	Vĩ	02/09/1995	K19KKT	2.33	3.00	2.65	1.65	1.65	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
68	1920648412	068BS/K19DH	Bùi Thị Thiên	Giang	10/08/1995	K19KMQ	3.00	3.33	3.33	1.65	2.33	**2.73**	K	Quảng Ngãi	
69	1920638197	069BS/K19DH	Huỳnh Thị Như	Giao	22/06/1995	K19KMQ	3.00	3.65	4.00	3.00	2.65	**3.26**	G	Quảng Nam	

70	1921644970	070BS/K19DH	Nguyễn Văn Thanh	Hào	02/07/1995	K19KMQ	2.65	2.65	1.65	3.65	2.65	**2.65**	K	Đà Nẵng	
71	1811625123	071BS/K19DH	Trần Việt	Huy	10/11/1994	K19KMQ	2.65	2.33	2.00	1.65	2.00	**2.13**	TB	Quảng Nam	
72	1921644913	072BS/K19DH	Nguyễn Tấn	Lực	01/10/1995	K19KMQ	4.00	3.00	2.00	3.33	1.65	**2.80**	K	Đà Nẵng	
73	1921648415	073BS/K19DH	Đinh Công	Nhớ	06/06/1993	K19KMQ	4.00	2.65	1.65	1.65	1.65	**2.32**	TB	Quảng Nam	
74	1921644936	074BS/K19DH	Huỳnh Kim	Thành	19/11/1995	K19KMQ	2.00	2.65	1.65	1.65	2.65	**2.12**	TB	Đà Nẵng	
75	1920648958	075BS/K19DH	Dương Thị Minh	Thi	03/08/1995	K19KMQ	3.33	3.65	3.33	2.65	2.00	**2.99**	K	Quảng Ngãi	
76	1920644914	076BS/K19DH	Huỳnh Trúc	Vy	19/11/1995	K19KMQ	2.65	3.33	2.33	1.65	1.65	**2.32**	TB	Đà Nẵng	
77	1920644904	077BS/K19DH	Trần Thị	Ý	30/04/1995	K19KMQ	2.00	3.33	2.33	2.65	1.65	**2.39**	TB	Quảng Nam	
78	1921639055	078BS/K19DH	Đặng Cao	Kỳ	18/01/1994	K19KMT	3.00	2.00	2.00	1.65	2.33	**2.20**	TB	Quảng Bình	
79	1921638955	079BS/K19DH	Đoàn Hồng Ngọc	Lâm	10/03/1995	K19KMT	2.65	1.65	3.65	1.65	1.65	**2.25**	TB	DakLak	
80	162354091	080BS/K19DH	Nguyễn Thành	Trung	12/04/1992	K19KMT	2.33	2.00	1.00	2.00	2.65	**2.00**	TB	Quảng Nam	
81	1920413544	081BS/K19DH	Võ Xuân	Hoa	01/02/1993	K19KTN	3.00	4.00	1.65	2.33	2.65	**2.73**	K	Long An	
82	1920423708	082BS/K19DH	Nguyễn Thị	Huệ	20/02/1995	K19KTN	2.33	2.00	1.65	1.65	3.00	**2.13**	TB	Quảng Trị	
83	1920428928	083BS/K19DH	Đặng Nguyễn Trúc	Linh	11/07/1995	K19KTN	2.33	3.33	3.33	2.00	2.00	**2.60**	K	Bình Định	
84	1921423682	084BS/K19DH	Nguyễn Giác	Quang	26/08/1995	K19KTN	2.33	1.65	3.00	1.00	2.33	**2.06**	TB	Quảng Nam	
85	1921423681	085BS/K19DH	Ngô Phi	Thương	20/02/1994	K19KTN	4.00	3.65	2.00	4.00	2.65	**3.26**	G	Quảng Nam	
86	1921416557	086BS/K19DH	Nguyễn Tấn	Đạt	14/10/1995	K19KTR	2.65	3.33	1.65	1.00	3.65	**2.46**	TB	Quảng Nam	
87	1821414772	087BS/K19DH	Nguyễn Anh	Đức	13/07/1994	K19KTR	1.00	2.65	2.65	3.33	1.00	**2.13**	TB	Quảng Bình	
88	1921417858	088BS/K19DH	Văn Bá Minh	Hoàng	25/05/1995	K19KTR	2.65	2.00	2.00	4.00	2.33	**2.60**	K	Quảng Trị	
89	1921418168	089BS/K19DH	Hồ Tấn	Minh	11/04/1993	K19KTR	3.00	2.33	2.33	2.00	1.65	**2.26**	TB	DakLak	
90	1921413534	090BS/K19DH	Phạm Văn	Tính	08/02/1995	K19KTR	3.33	3.65	1.65	2.65	2.33	**2.72**	K	Quảng Ngãi	
91	1920413658	091BS/K19DH	Đỗ Thành	Trung	24/01/1995	K19KTR	2.65	3.00	2.00	2.00	1.65	**2.26**	TB	Quảng Nam	
92	1921318030	092BS/K19DH	Nguyễn Xuân	Chính	18/11/1995	K19NAB	3.00	2.00	3.33	2.33	2.33	**2.60**	K	Đà Nẵng	
93	1820356670	093BS/K19DH	Trương Hoàng Mỹ	Duyên	30/09/1994	K19NAB	2.33	2.00	2.00	1.65	2.00	**2.00**	TB	Đà Nẵng	
94	1920316321	094BS/K19DH	Hồ Ngọc Thảo	Ly	09/06/1995	K19NAB	1.65	1.65	2.33	3.33	1.00	**2.00**	TB	Bình Định	
95	1920319003	095BS/K19DH	Huỳnh Thị Quỳnh	Nhân	15/11/1995	K19NAB	2.00	2.65	2.65	2.00	2.00	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
96	1920312687	096BS/K19DH	Đinh Ngọc	Thu	18/06/1995	K19NAB	2.33	2.00	1.65	1.65	2.65	**2.06**	TB	DakLak	
97	1920316319	097BS/K19DH	Võ Thu	Trang	26/10/1995	K19NAB	3.33	3.65	4.00	2.65	3.00	**3.33**	G	Quảng Bình	
98	1920326388	098BS/K19DH	Trần Nữ Bảo	Ngân	08/08/1995	K19NAD	1.65	1.65	4.00	2.00	2.65	**2.39**	TB	Đà Nẵng	
99	1921311980	099BS/K19DH	Mai Quang	Nhật	19/09/1995	K19NAD	2.00	1.65	1.65	2.65	3.65	**2.32**	TB	Quảng Ngãi	
100	1820316353	100BS/K19DH	Huỳnh Thị Hoài	Thương	29/11/1994	K19NAD	1.65	2.33	1.65	2.65	1.65	**2.00**	TB	Quảng Nam	
101	1920255403	101BS/K19DH	Nguyễn Thị Huyền	Trâm	15/03/1995	K19NAD	2.00	2.00	3.00	2.65	2.00	**2.33**	TB	Quảng Nam	
102	1921723024	102BS/K19DH	Mai Ngọc	Tuân	02/03/1995	K19NAD	2.00	3.00	2.00	2.33	1.65	**2.20**	TB	Quảng Nam	
103	1920722655	103BS/K19DH	Ngô Thị Thảo	Linh	03/03/1995	K19PSU_DLH	1.65	1.65	4.00	1.65	1.65	**2.12**	TB	Đà Nẵng	
104	1920726117	104BS/K19DH	Nguyễn Thị Hà	Trang	10/06/1995	K19PSU_DLH	2.33	1.65	3.33	2.65	1.65	**2.32**	TB	Huế	
105	1921715712	105BS/K19DH	Nguyễn Ngọc	Anh	18/11/1995	K19PSU_DLK	2.00	1.00	1.65	3.65	2.00	**2.06**	TB	Quảng Nam	
106	1921716803	106BS/K19DH	Trần Hồng Gia	Đông	05/02/1995	K19PSU_DLK	3.00	2.65	3.65	2.65	2.33	**2.86**	K	Quảng Trị	
107	1920716726	107BS/K19DH	Hà Thị Thanh	Hằng	13/07/1995	K19PSU_DLK	2.00	1.65	3.33	1.65	2.33	**2.19**	TB	Đà Nẵng	

108	1921716738	108BS/K19DH	Trần Viết Nhật	Hoàng	07/09/1995	K19PSU_DLK	1.65	2.65	4.00	1.65	1.65	**2.32**	TB	Đà Nẵng	
109	1920716812	109BS/K19DH	Thái Tú	Hồng	26/08/1994	K19PSU_DLK	4.00	1.65	1.65	1.00	1.65	**2.00**	TB	Quảng Nam	
110	1921715933	110BS/K19DH	Ngô Trọng	Nghĩa	09/07/1995	K19PSU_DLK	3.00	3.00	3.33	3.65	1.65	**2.93**	K	Đà Nẵng	
111	1920715739	111BS/K19DH	Nguyễn Thị Thu	Phương	31/01/1995	K19PSU_DLK	2.00	1.65	2.00	1.65	3.00	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
112	1921716724	112BS/K19DH	Lê Minh Nhật	Quang	01/05/1995	K19PSU_DLK	4.00	3.00	2.65	2.00	3.65	**3.06**	K	Quảng Nam	
113	1921715717	113BS/K19DH	Trần Thanh	Quang	12/11/1995	K19PSU_DLK	2.00	1.65	3.00	1.65	2.00	**2.06**	TB	Bình Định	
114	1921715834	114BS/K19DH	Trương Hoàng Ngọc	Sơn	14/11/1994	K19PSU_DLK	2.65	2.00	2.65	2.00	1.00	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
115	1920729503	115BS/K19DH	Nguyễn Đoan Phương	Thảo	15/08/1995	K19PSU_DLK	4.00	1.65	2.33	1.00	2.00	**2.20**	TB	Đà Nẵng	
116	1921716747	116BS/K19DH	Trương Minh	Toàn	25/07/1994	K19PSU_DLK	3.00	3.00	2.00	1.00	1.65	**2.13**	TB	Đà Nẵng	
117	1920140916	117BS/K19DH	Hà Thị Hoài	Trinh	27/01/1994	K19PSU_DLK	1.65	2.00	2.33	3.00	1.65	**2.13**	TB	Đà Nẵng	
118	1921712407	118BS/K19DH	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	02/10/1994	K19PSU_DLK	2.65	2.00	2.33	1.65	1.65	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
119	1921715800	119BS/K19DH	Nguyễn Thị Kim	Vy	05/10/1995	K19PSU_DLK	4.00	2.00	2.33	2.33	3.00	**2.73**	K	Quảng Nam	
120	1920715776	120BS/K19DH	Nhan Lưu Như	Yến	05/09/1995	K19PSU_DLK	2.65	1.65	3.00	4.00	2.00	**2.66**	K	Đà Nẵng	
121	1820255891	121BS/K19DH	Nguyễn Thị Thạch	Thảo	23/03/1994	K19PSU_KKT	2.33	2.33	1.65	1.65	2.33	**2.06**	TB	Quảng Nam	
122	1921215006	122BS/K19DH	Đỗ Phúc	Toàn	16/10/1995	K19PSU_KKT	3.00	1.65	1.65	2.00	1.65	**2.00**	TB	Quảng Nam	
123	1920246665	123BS/K19DH	Lưu Phương	Thúy	02/01/1994	K19PSU_QNH	2.00	1.65	3.33	1.00	2.33	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
124	1920235305	124BS/K19DH	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	23/01/1995	K19PSU_QNH	3.00	3.65	3.33	3.65	2.65	**3.26**	G	DakLak	
125	1921216624	125BS/K19DH	Bùi Xuân	Hiếu	25/11/1995	K19PSU_QTH	2.65	2.65	1.65	3.33	2.65	**2.59**	K	Đà Nẵng	
126	1921215055	126BS/K19DH	Đào Hữu Tấn	Lộc	28/10/1995	K19PSU_QTH	2.65	1.65	2.65	3.33	3.00	**2.66**	K	Đà Nẵng	
127	1920215115	127BS/K19DH	Nguyễn Yến	Nhi	24/09/1995	K19PSU_QTH	2.33	1.00	2.65	2.00	3.65	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
128	1921219582	128BS/K19DH	Trần Công	Thành	18/10/1995	K19PSU_QTH	2.00	2.00	2.33	1.65	3.00	**2.20**	TB	Đà Nẵng	
129	1921219682	129BS/K19DH	Nguyễn	Thoãn	05/12/1994	K19PSU_QTH	2.33	3.65	2.65	3.33	2.00	**2.79**	K	TT HUẾ	
130	1921245381	130BS/K19DH	Lê Thanh	Hải	11/04/1995	K19QNH	2.33	3.00	2.00	2.65	1.65	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
131	1921245368	131BS/K19DH	Trần Lê	Nam	13/09/1995	K19QNH	3.33	2.65	1.65	1.65	3.33	**2.52**	K	Quảng Nam	
132	1921235349	132BS/K19DH	Trần Anh	Tuấn	20/02/1993	K19QTC	2.65	2.33	4.00	1.65	1.65	**2.46**	TB	Quảng Nam	
133	1921215075	133BS/K19DH	Nguyễn Tuấn	Dũng	27/05/1995	K19QTH	2.00	2.00	1.65	2.65	3.00	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
134	1921243009	134BS/K19DH	Đoàn Trọng	Hiếu	21/09/1990	K19QTH	2.33	2.65	2.00	3.33	3.65	**2.79**	K	Quảng Nam	
135	1921218438	135BS/K19DH	Diệp Minh	Hùng	12/08/1995	K19QTH	1.65	2.00	2.33	2.65	3.00	**2.33**	TB	Kon Tum	
136	1920215044	136BS/K19DH	Nguyễn Ngọc Lê	Khanh	15/02/1995	K19QTH	2.00	1.65	4.00	2.33	1.65	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
137	1920215110	137BS/K19DH	Ngô Thanh	Lịch	09/03/1994	K19QTH	1.65	3.00	1.65	2.65	2.00	**2.19**	TB	Đà Nẵng	
138	1920217957	138BS/K19DH	Nguyễn Thị Phương	Thảo	31/05/1995	K19QTH	3.00	3.00	3.00	2.33	1.65	**2.60**	K	Đà Nẵng	
139	1920215118	139BS/K19DH	Lê Trần Cẩm	Tiên	24/10/1995	K19QTH	1.65	3.00	3.00	1.65	1.00	**2.06**	TB	Đà Nẵng	
140	1921215164	140BS/K19DH	Võ Thanh	Vũ	06/03/1995	K19QTH	4.00	3.00	1.00	3.00	3.33	**2.87**	K	Quảng Bình	
141	1921222642	141BS/K19DH	Lê Hoàng	Anh	17/12/1993	K19QTM	2.33	3.00	2.00	4.00	3.00	**2.87**	K	Hải Dương	
142	1921222336	142BS/K19DH	Đào Ngọc Hải	Đông	20/09/1990	K19QTM	2.00	1.65	1.65	1.65	3.00	**2.00**	TB	Đà Nẵng	
143	1920718000	143BS/K19DH	Võ Thị Thu	Hà	02/05/1995	K19QTM	2.00	3.33	3.00	1.65	4.00	**2.80**	K	Quảng Nam	
144	1921220832	144BS/K19DH	Trần Cảnh Gia	Huy	05/10/1995	K19QTM	4.00	2.33	1.65	1.65	2.65	**2.46**	TB	Quảng Nam	
145	1921113075	145BS/K19DH	Trần Trung	Hiếu	27/08/1995	K19TMT	1.65	2.00	2.00	2.33	2.33	**2.06**	TB	Đà Nẵng	

146	1921118969	146BS/K19DH	Lê Trọng	Khải	30/10/1994	K19TMT	3.00	3.00	3.33	2.33	2.33	**2.80**	K	Đà Nẵng	
147	1921119501	147BS/K19DH	Nguyễn Trần Nhật	Lâm	14/05/1994	K19TMT	1.65	1.65	3.00	2.65	1.65	**2.12**	TB	Quảng Nam	
148	1921113096	148BS/K19DH	Nguyễn Nhơn	Nghĩa	14/12/1995	K19TMT	2.00	2.00	3.00	2.00	2.00	**2.20**	TB	Quảng Nam	
149	1921113079	149BS/K19DH	Võ Viết	Trung	16/07/1994	K19TMT	2.33	2.00	1.65	2.65	2.65	**2.26**	TB	Quảng Nam	
150	1921113104	150BS/K19DH	Từ Như	Tuyến	09/01/1994	K19TMT	2.33	1.65	3.00	3.65	1.00	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
151	1921123244	151BS/K19DH	Hoàng Trường	An	11/07/1995	K19TPM	1.00	2.00	2.65	2.33	2.33	**2.06**	TB	TT HUẾ	
152	1921129517	152BS/K19DH	Hồng Trung	Hậu	09/01/1995	K19TPM	3.33	4.00	3.65	2.65	1.65	**3.06**	K	Gia Lai	
153	1921128968	153BS/K19DH	Nguyễn Quang	Hiếu	08/07/1994	K19TPM	4.00	3.00	3.65	3.33	1.65	**3.13**	K	Đà Nẵng	
154	1921123148	154BS/K19DH	Thái Hoàng Gia	Huy	05/03/1995	K19TPM	1.65	1.00	2.00	2.65	2.65	**2.00**	TB	Đà Nẵng	
155	1921123273	155BS/K19DH	Nguyễn Trần Nhật	Kha	27/03/1994	K19TPM	4.00	1.65	2.00	1.65	2.00	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
156	1921129437	156BS/K19DH	Tạ Khánh	Linh	01/11/1995	K19TPM	2.33	2.00	2.65	1.65	2.65	**2.26**	TB	Quảng Trị	
157	1921123260	157BS/K19DH	Nguyễn Phước Thành	Nam	29/03/1993	K19TPM	1.65	2.33	3.00	2.33	3.33	**2.53**	K	Đà Nẵng	
158	1921140806	158BS/K19DH	Trương Thành	Nam	27/03/1995	K19TPM	3.00	3.00	3.33	1.65	2.65	**2.73**	K	Quảng Bình	
159	1921123247	159BS/K19DH	Hồ Văn	Quang	20/02/1995	K19TPM	3.33	3.00	3.33	3.00	2.33	**3.00**	K	Quảng Nam	
160	1921128130	160BS/K19DH	Siu Y	Samara	29/09/1995	K19TPM	2.33	3.33	1.65	3.33	2.33	**2.59**	K	Gia Lai	
161	1921524615	161BS/K19DH	Phan Quang	Tiến	13/03/1995	K19TPM	4.00	3.65	2.00	1.00	2.00	**2.53**	K	Quảng Nam	
162	1921123210	162BS/K19DH	Võ Văn	Tiến	04/08/1995	K19TPM	2.65	3.00	1.65	1.00	1.65	**2.00**	TB	Quảng Trị	
163	1921433919	163BS/K19DH	Thái Bá	Trung	26/02/1995	K19TPM	1.65	2.33	2.00	2.33	3.00	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
164	1921123219	164BS/K19DH	Lê Anh	Tuấn	15/08/1995	K19TPM	2.00	2.65	3.33	1.65	1.65	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
165	1921123202	165BS/K19DH	Nguyễn Quang	Vinh	05/11/1995	K19TPM	1.65	1.65	2.00	2.00	3.33	**2.13**	TB	Đà Nẵng	
166	1920129099	166BS/K19DH	Trương Phương Tường	Vy	29/05/1995	K19TPM	2.65	2.00	3.33	2.00	1.65	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
167	1921149301	167BS/K19DH	Nguyễn Văn	Huy	07/03/1994	K19TTT	4.00	3.00	3.33	1.65	1.00	**2.60**	K	Nghệ An	
168	1921146125	168BS/K19DH	Nguyễn Thành	Nam	15/08/1994	K19TTT	2.00	1.65	3.33	1.65	2.00	**2.13**	TB	Đà Nẵng	
169	1920336166	169BS/K19DH	Đoàn Trần Lộc	Uyển	27/02/1995	K19VBC	2.33	2.33	1.65	1.00	3.33	**2.13**	TB	Quảng Nam	
170	1920356226	170BS/K19DH	Nguyễn Xuân Quỳnh	Anh	20/10/1994	K19VQH	1.65	2.00	3.65	1.65	1.00	**2.00**	TB	Quảng Trị	
171	1920356198	171BS/K19DH	Nguyễn Thị Hải	Âu	01/01/1995	K19VQH	1.65	2.33	3.65	3.00	1.65	**2.46**	TB	Phú Yên	
172	1920356195	172BS/K19DH	Nguyễn Thị	Hằng	19/06/1995	K19VQH	2.33	2.33	3.00	1.65	1.65	**2.19**	TB	Quảng Nam	
173	1920715898	173BS/K19DH	Võ Thị Phương	Linh	28/12/1995	K19VQH	3.33	2.00	2.65	3.00	1.65	**2.53**	K	Đà Nẵng	
174	1921356230	174BS/K19DH	Phạm Thanh	Long	26/06/1993	K19VQH	2.33	3.00	2.33	2.33	1.65	**2.33**	TB	Quảng Bình	
175	1921358698	175BS/K19DH	Võ Mậu	Thương	26/07/1995	K19VQH	2.65	1.65	4.00	1.65	2.65	**2.52**	K	Quảng Nam	
176	1920623480	176BS/K19DH	Nguyễn Công	Hiếu	13/05/1995	K19XDC	1.65	2.00	3.00	1.65	2.33	**2.13**	TB	Quảng Nam	
177	1921621307	177BS/K19DH	Nguyễn Anh	Kiệt	11/04/1994	K19XDC	2.00	3.65	3.33	2.33	3.33	**2.93**	K	Quảng Nam	
178	1921623499	178BS/K19DH	Nguyễn Minh	Thiều	13/05/1994	K19XDC	2.65	3.00	3.00	3.00	2.00	**2.73**	K	Quảng Nam	
179	1921623526	179BS/K19DH	Nguyễn Văn	Cường	17/06/1995	K19XDD	3.33	3.00	1.65	1.65	2.65	**2.46**	TB	Quảng Bình	
180	1921613444	180BS/K19DH	Trương Quang	Hải	17/11/1994	K19XDD	2.33	3.33	2.00	2.00	3.00	**2.53**	K	Đà Nẵng	
181	1921619195	181BS/K19DH	Nguyễn Văn	Hiệp	01/01/1991	K19XDD	2.65	3.00	1.65	1.65	1.65	**2.12**	TB	Quảng Nam	
182	1921613416	182BS/K19DH	Cao Văn	Hòa	14/12/1995	K19XDD	4.00	2.33	1.65	1.00	1.65	**2.13**	TB	Quảng Nam	
183	1921613338	183BS/K19DH	Nguyễn Văn	Hoàng	16/01/1995	K19XDD	4.00	2.65	1.65	2.33	1.00	**2.33**	TB	Quảng Nam	

184	1921613388	184BS/K19DH	Phạm Quang	Huy	12/04/1995	K19XDD	3.00	1.65	3.00	1.65	2.33	**2.33**	TB	Quảng Nam	
185	1921618142	185BS/K19DH	Lê Phú	Thịnh	29/08/1993	K19XDD	2.00	2.00	1.65	2.65	2.00	**2.06**	TB	Quảng Nam	
186	1921619163	186BS/K19DH	Trần Văn	Thời	01/01/1991	K19XDD	2.33	4.00	2.00	4.00	3.65	**3.20**	G	Quảng Nam	
187	1921613375	187BS/K19DH	Nguyễn Minh	Toàn	11/09/1994	K19XDD	2.00	2.33	4.00	3.33	2.65	**2.86**	K	Quảng Nam	
188	1921618145	188BS/K19DH	Trần Duy	Toàn	02/09/1995	K19XDD	1.65	2.33	3.33	1.65	2.65	**2.32**	TB	Quảng Bình	
189	1921613456	189BS/K19DH	Nguyễn Văn	Trọng	01/06/1993	K19XDD	3.65	4.00	1.65	4.00	2.65	**3.19**	K	Quảng Nam	
190	1921610895	190BS/K19DH	Lê Bảo	Trung	04/03/1995	K19XDD	3.00	2.65	3.00	2.65	1.65	**2.59**	K	Nghệ An	
191	1921611922	191BS/K19DH	Hoàng Quốc	Việt	22/04/1995	K19XDD	3.33	4.00	3.00	3.33	2.33	**3.20**	G	Hà Tĩnh	
192	1921611763	192BS/K19DH	Lê Tấn	Khoa	12/04/1992	K19XDD1	2.00	4.00	2.65	1.65	2.65	**2.59**	K	Đà Nẵng	
193	1920530734	193BS/K19DH	Lương Thị Mỹ	Linh	25/09/1995	K19YDD	3.33	2.00	1.65	3.33	2.33	**2.53**	K	DakLak	
194	1921528258	194BS/K19DH	Nguyễn Hoàng Thiên	Ân	31/08/1995	K19YDH	3.00	3.33	3.00	1.65	2.00	**2.60**	K	Bình Định	
195	1921529635	195BS/K19DH	Đào Tuấn	Anh	14/11/1995	K19YDH	2.33	1.00	1.65	4.00	1.65	**2.13**	TB	Quảng Nam	
196	1921524426	196BS/K19DH	Nguyễn Quốc	Bảo	23/07/1995	K19YDH	2.65	2.00	2.00	1.65	2.33	**2.13**	TB	Gia Lai	
197	1920524815	197BS/K19DH	Nguyễn Thị Thu	Diễm	24/08/1995	K19YDH	3.00	2.33	3.33	2.00	2.65	**2.66**	K	Bình Định	
198	1920524576	198BS/K19DH	Văn Thị Út	Diễm	06/10/1995	K19YDH	3.33	2.33	4.00	1.65	3.33	**2.93**	K	Bình Định	
199	1920524201	199BS/K19DH	Trần Lê Thùy	Dung	01/11/1995	K19YDH	1.65	1.65	3.00	1.65	2.00	**2.00**	TB	Quảng Nam	
200	1920524417	200BS/K19DH	Trương Phương	Duyên	08/12/1995	K19YDH	2.65	2.00	3.65	1.65	1.65	**2.32**	TB	Bình Định	
201	1920524690	201BS/K19DH	Dương Thị Bảo	Hà	05/10/1994	K19YDH	1.65	3.33	3.00	1.65	1.65	**2.26**	TB	Quảng Trị	
202	1920528312	202BS/K19DH	Võ Thị Thu	Hằng	10/04/1995	K19YDH	2.33	2.00	3.33	1.65	2.33	**2.33**	TB	Quảng Nam	
203	1920524247	203BS/K19DH	Bùi Thị Mỹ	Hiền	09/10/1995	K19YDH	2.65	2.00	1.65	3.00	2.00	**2.26**	TB	Gia Lai	
204	1920265675	204BS/K19DH	Trương Đinh Khánh	Hiền	10/04/1994	K19YDH	2.33	2.33	1.65	2.00	3.00	**2.26**	TB	Quảng Nam	
205	1921529129	205BS/K19DH	Diệp Tiểu	Học	16/11/1995	K19YDH	2.00	1.65	4.00	2.00	1.65	**2.26**	TB	Bình Định	
206	1921528300	206BS/K19DH	Phùng Khắc	Hưng	01/11/1995	K19YDH	4.00	2.33	2.00	1.00	3.00	**2.47**	TB	Kon Tum	
207	1920524859	207BS/K19DH	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	12/06/1995	K19YDH	1.65	1.65	3.33	1.65	2.33	**2.12**	TB	TT HUẾ	
208	1920520809	208BS/K19DH	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	23/11/1995	K19YDH	2.65	3.00	2.65	3.00	2.65	**2.79**	K	Đà Nẵng	
209	1921524607	209BS/K19DH	Nguyễn Quang	Khánh	16/09/1995	K19YDH	2.65	1.00	2.65	2.33	1.65	**2.06**	TB	Quảng Trị	
210	1920524773	210BS/K19DH	Nguyễn Thị Hoài	Linh	30/12/1994	K19YDH	2.00	2.00	2.00	1.65	2.65	**2.06**	TB	Quảng Nam	
211	1920528290	211BS/K19DH	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	28/12/1993	K19YDH	1.65	1.65	4.00	1.65	2.33	**2.26**	TB	Quảng Ngãi	
212	1920524739	212BS/K19DH	Nguyễn Thị Đoan	My	13/08/1995	K19YDH	1.65	1.65	2.65	3.00	1.65	**2.12**	TB	Đà Nẵng	
213	1921524522	213BS/K19DH	Trần Đình An	Nguyên	08/04/1995	K19YDH	4.00	2.33	3.33	3.65	2.00	**3.06**	K	Đà Nẵng	
214	1920524878	214BS/K19DH	Nguyễn Thanh	Nhã	01/03/1993	K19YDH	2.33	2.33	1.65	2.00	2.65	**2.19**	TB	Quảng Trị	
215	1921528278	215BS/K19DH	Lê Quang Nguyễn Thành	Nhân	27/07/1993	K19YDH	3.33	1.65	3.33	1.65	3.33	**2.66**	K	DakLak	
216	1920524498	216BS/K19DH	Đặng Thị	Nhi	09/07/1994	K19YDH	2.65	3.65	1.65	2.33	1.65	**2.39**	TB	Quảng Ngãi	
217	1920522422	217BS/K19DH	Trần Ý	Nhi	17/03/1995	K19YDH	3.33	2.33	3.33	3.00	3.65	**3.13**	K	Quảng Nam	
218	1920524849	218BS/K19DH	Lê Thị Kiều	Oanh	03/02/1995	K19YDH	2.33	3.00	3.65	2.33	3.33	**2.93**	K	Quảng Nam	
219	1921524477	219BS/K19DH	Nguyễn Hồng	Quân	30/01/1996	K19YDH	3.33	2.65	3.33	1.65	1.00	**2.39**	TB	Quảng Bình	
220	1920524389	220BS/K19DH	Đào Vạn	Quang	07/08/1995	K19YDH	3.00	2.00	2.65	2.33	2.00	**2.40**	TB	Đà Nẵng	
221	1921524560	221BS/K19DH	Đỗ Như	Quỳnh	03/08/1995	K19YDH	2.65	1.65	1.65	2.33	2.00	**2.06**	TB	Quảng Nam	

222	1921524427	222BS/K19DH	Nguyễn Phước	Thịnh	07/11/1995	K19YDH	1.65	1.00	4.00	1.65	1.65	**2.00**	TB	Đà Nẵng	
223	1921527892	223BS/K19DH	Lê Minh	Thống	08/08/1995	K19YDH	2.33	1.65	2.00	1.65	2.33	**2.00**	TB	Quảng Bình	
224	1921524208	224BS/K19DH	Võ Trung	Tín	26/07/1994	K19YDH	2.65	2.33	2.65	2.00	1.65	**2.26**	TB	Quảng Nam	
225	1920524558	225BS/K19DH	Nguyễn Thị Tú	Trinh	13/11/1995	K19YDH	2.65	1.65	3.00	1.00	1.65	**2.00**	TB	Quảng Nam	
226	1920529342	226BS/K19DH	Nguyễn Thị Thu	Uyên	05/11/1995	K19YDH	1.65	1.65	2.33	2.33	3.00	**2.19**	TB	Gia Lai	
227	1920524455	227BS/K19DH	Đặng Khánh	Vân	28/11/1995	K19YDH	2.65	1.65	2.33	1.65	2.33	**2.12**	TB	Đà Nẵng	
228	1921524725	228BS/K19DH	Nguyễn Hoàng	Vỹ	12/08/1995	K19YDH	2.00	3.33	3.33	3.00	2.00	**2.73**	K	Quảng Ngãi	
01	1821114709	01BS/K18	Thái Quốc	**Nhật**	09/06/1991	K18CMU_TMT	2.33	4.00	4.00	2.33	1.65	**2.86**	K	Quảng Trị	
02	1821413561	02BS/K18	Đặng Lê Đức	**Tài**	22/02/1994	K18CSU_KTR	3.00	1.65	3.65	1.00	2.33	**2.33**	TB	Đà Nẵng	
03	1820715402	03BS/K18	Nguyễn Thị Ngọc	**Huyền**	29/03/1994	K18DLK1	2.65	2.65	1.65	1.00	3.33	**2.26**	TB	Quảng Nam	
04	1821255723	04BS/K18	Bùi Ngọc	**Hải**	18/04/1994	K18KKT1	2.00	3.00	3.00	3.65	2.65	**2.86**	K	Quảng Bình	
05	1820425848	05BS/K18	Lê Nguyễn Ái	**Mỹ**	19/03/1994	K18KTN	1.00	1.65	2.33	2.65	2.65	**2.06**	TB	Quảng Nam	
06	172237412	06BS/K18	Trần Viết	**Hùng**	09/09/1993	K18KTR	3.33	1.00	2.65	1.65	2.65	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
07	172236479	07BS/K18	Nguyễn Vinh	**Hiển**	29/10/1993	K18KTR1	1.00	2.33	4.00	1.00	1.65	**2.00**	TB	Đà Nẵng	
08	1820413542	08BS/K18	Trần Thị Thu	**Phương**	26/10/1994	K18KTR2	3.65	2.33	1.65	2.00	2.33	**2.39**	TB	Đà Nẵng	
09	1821416619	09BS/K18	Phạm Ngọc	**Duẩn**	25/05/1994	K18KTR3	3.65	3.65	2.65	1.00	1.65	**2.52**	K	Quảng Ngãi	
10	1820326358	10BS/K18	Hoàng Thị Phú	**Quý**	05/12/1993	K18NAD	2.00	2.33	3.00	2.00	1.65	**2.20**	TB	Quảng Nam	
11	1820211964	11BS/K18	Phạm Thúy	**Hằng**	09/02/1994	K18PSU_QTH	2.65	2.33	2.65	2.00	3.00	**2.53**	K	Phú Yên	
12	172336854	12BS/K18	Văn Bá	**Hưng**	06/04/1993	K18QTH2	4.00	1.65	2.00	3.33	3.65	**2.93**	K	Quảng Nam	
13	1821126417	13BS/K18	Nguyễn Ngọc	**Thành**	01/05/1991	K18TPM	2.65	2.65	2.33	1.00	2.65	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
14	1820356102	14BS/K18	Hoàng Thị Hải	**Hà**	17/08/1993	K18VQH	1.65	1.65	3.33	3.00	2.65	**2.46**	TB	Quảng Bình	
15	162213307	15BS/K18	Lê Minh	**Thiện**	07/07/1992	K18XDD1	2.00	2.33	2.00	1.65	2.00	**2.00**	TB	Quảng Nam	
01	172216558	01BS/K17	Nguyễn Đăng	**Trọng**	06/04/1993	K17CSU_XDD	1.65	2.65	4.00	2.00	2.33	**2.53**	K	Quảng Nam	
02	162163181	02BS/K17	Trần Văn Nhật	**Phương**	05/05/1992	K17EVT	3.00	2.00	2.00	1.00	3.00	**2.20**	TB	Đà Nẵng	
03	172237426	03BS/K17	Nguyễn Mạnh	**Kiên**	09/01/1993	K17KTR4	3.33	2.00	1.00	2.33	2.33	**2.20**	TB	Quảng Trị	
04	172336843	04BS/K17	Nguyễn Lưu Kim	**Anh**	08/01/1993	K17PSU_QTH	3.33	2.00	1.65	2.33	3.33	**2.53**	K	Đà Nẵng	
05	172348465	05BS/K17	Phan Sĩ Hà	**Tùng**	20/09/1993	K17QTC2	3.33	3.33	2.33	2.00	3.33	**2.86**	K	Quảng Nam	
01	162237617	02BS/K16DH	Phạm Tiến	**Trung**	10/08/1991	K16KTR2	4.00	3.00	1.65	1.65	1.65	**2.39**	TB	Dak Lak	
01	162163204	01BS/K16DH	Trần Quốc	**Vương**	30/01/1992	K16CMU_TPM	3.00	1.65	2.65	1.65	2.33	**2.26**	TB	Đà Nẵng	
01	152122511	01BS/K15	Nguyễn Văn	**Hùng**	10/06/1990	K15CMU_TPM	4.00	2.00	3.00	3.00	1.00	**2.60**	K	Đà Nẵng	HP4